

DOI:10.22144/ctu.jsi.2018.027

HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH VÀ KÊNH PHÂN PHỐI SẢN PHẨM CỦA NGHỀ LƯỚI RÊ (<90 CV) Ở TỈNH BẠC LIÊU

Đặng Thị Phương^{1*}, Nguyễn Hoàng Duy², Nguyễn Thanh Long¹ và Huỳnh Văn Hiền¹

¹Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

²Sinh viên ngành Kinh tế thủy sản khóa 40, Trường Đại học Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Đặng Thị Phương (email: thiphuong@ctu.edu.vn)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 17/05/2018

Ngày nhận bài sửa: 06/06/2018

Ngày duyệt đăng: 30/07/2018

Title:

Financial efficiency and product delivery channel of gill nets (<90 CV) in Bac Lieu province

Từ khóa:

Bạc Liêu, hiệu quả tài chính, kênh phân phối, lưới rê

Keywords:

Bac Lieu, delivery channel, financial efficiency, gill net

ABSTRACT

The study was conducted from August to December 2017 through interviewing 30 inshore gill net households (<90 CV), 4 wholesalers, 3 retailers and 1 processor in Bac Lieu province. The aim of this study was to describe delivery channel and calculate value added for different sectors' delivery channel under the gill net fishing industry, in order to provide information for management and stable development of this industry in Bac Lieu province. The results show that the average yield of gill net fishing (for boat <90 CV) was 510 kg/trip with a single fishing trip last 6 days. The total cost was 18.33 million/trip and the profit was 10.36 million VND with a return rate was 0.75. The most important product delivery channel of inshore gill net fishing industry was from the fisherman to middleman (100% the yield) and then to wholesalers with 69.37% the yield. Delivery of profits (net value added) of the sectors were unreasonably balanced and the wholesalers made up the highest profit rate in the whole chain. The main difficulties for fishermen were their lack of capital investment and the unexpected variation of selling prices.

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2017 thông qua việc phỏng vấn trực tiếp 30 chủ tàu lưới rê ven bờ (<90 CV), 4 vừa thu mua hải sản, 3 hộ bán lẻ hải sản và 1 nhà máy sơ chế thủy sản tại tỉnh Bạc Liêu. Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm mô tả kênh phân phối và tính toán giá trị tăng thêm của từng tác nhân tham gia trong kênh phân phối sản phẩm khai thác của lưới rê, từ đó cung cấp thông tin làm cơ sở cho việc quản lý và phát triển ổn định nghề khai thác lưới rê ven bờ của tỉnh Bạc Liêu. Sản lượng của nghề lưới rê (<90 CV) trung bình là 510 kg/chuyến, với thời gian đánh bắt mỗi chuyến khoảng 6 ngày. Chi phí cho mỗi chuyến khoảng 18,33 triệu đồng/chuyến và lợi nhuận bình quân là 10,36 triệu đồng với tỉ suất lợi nhuận trên chi phí là 0,75 lần. Kênh phân phối quan trọng nhất của sản phẩm khai thác của nghề lưới rê ven bờ là ngư dân khai thác bán cho vừa thu mua (100% sản lượng) và vừa thu mua bán cho chợ đầu mối 69,37% sản lượng. Việc phân phối lợi ích (giá trị gia tăng thuần) của các tác nhân trong chuỗi giá trị chưa hợp lý và vừa thu mua chiếm tỉ lệ cao trong toàn chuỗi. Khó khăn chủ yếu của ngư dân khai thác lưới rê ven bờ là thiếu vốn và giá bán sản phẩm khai thác chưa ổn định.

Trích dẫn: Đặng Thị Phương, Nguyễn Hoàng Duy, Nguyễn Thanh Long và Huỳnh Văn Hiền, 2018. Hiệu quả tài chính và kênh phân phối sản phẩm của nghề lưới rê (<90 CV) ở tỉnh Bạc Liêu. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54(Số chuyên đề: Thủy sản)(1): 206-213.

1 GIỚI THIỆU

Bạc Liêu là một tỉnh duyên hải vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nằm trên bán đảo Cà Mau với 56 km đường bờ biển, là vùng có ngư trường khai thác rộng với nguồn tài nguyên thủy hải sản phong phú, có khả năng đạt sản lượng khai thác và giá trị kinh tế cao. Theo Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Bạc Liêu (2014, 2015, 2016), sản lượng thủy sản khai thác tăng khoảng 9,3% trong giai đoạn 2013 - 2016 và sản lượng thủy sản khai thác ven bờ chiếm 10% tổng sản lượng vào năm 2016. Nghề lưới rê là nghề chính với ngư trường khai thác là vùng ven bờ và cửa sông. Số lượng tàu lưới rê ven bờ chiếm 65,3% số lượng tàu lưới rê của tỉnh, và chiếm 71,2% tổng số lượng tàu có công suất nhỏ hơn 90 CV của tỉnh Bạc Liêu. Mặc dù, số lượng tàu lưới rê ven bờ có xu hướng giảm trong thời gian 2014 - 2016 nhưng lưới rê ven bờ đã góp phần tạo nguồn thu nhập cho ngư dân. Nghề lưới rê ven bờ đạt doanh thu mỗi năm 487 triệu đồng/tàu và lợi nhuận khoảng 203 triệu đồng/tàu (Hong Văn Thương và *ctv.*, 2014). Tuy nhiên, xu hướng tăng về chi phí hoạt động khai thác thủy sản và giá sản phẩm khai thác biến động đã và đang tác động đến lợi ích của ngư dân. Đặc biệt, sản phẩm khai thác khá phụ thuộc vào người mua hải sản nên việc thương lượng giá cả giữa bên mua và bán chưa rõ ràng (Phan Lê Diễm Hằng và Nguyễn Ngọc Duy, 2013). Bên cạnh đó, những nghiên cứu về hiện trạng khai thác, hiệu quả tài chính, kỹ thuật của nghề lưới rê được một số tác giả quan tâm (Nguyễn Thanh Long và Nguyễn Thanh Phương, 2010; Nguyễn Thanh Long, 2013; Nguyễn Trung Vẹn và *ctv.*, 2013; Hồng Văn Hường và *ctv.*, 2014) nhưng nghiên cứu về kênh phân phối sản phẩm thủy sản khai thác chưa được phổ biến. Vì vậy, nghiên cứu này đã được thực hiện nhằm mô tả kênh phân phối và tính toán giá trị tăng thêm của từng tác nhân tham gia trong kênh phân phối sản phẩm khai thác của lưới rê, từ đó cung cấp thông tin làm cơ sở cho việc quản lý và phát triển ổn định nghề khai thác lưới rê ven bờ của tỉnh Bạc Liêu.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Số liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo của Chi cục Thủy sản tỉnh Bạc Liêu, các đề tài nghiên cứu khoa học và các công trình nghiên cứu có liên quan được xuất bản. Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp 30 chủ tàu lưới rê (<90 CV) tại phường Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu và xã Vĩnh Thịnh, huyện Hòa Bình tỉnh Bạc Liêu với bảng câu hỏi được soạn sẵn. Thông tin chính được thu thập bao gồm: thông tin về sản lượng, loài khai thác, chi phí, thu nhập và tiêu thụ sản phẩm khai thác. Ngoài ra, trong nghiên cứu này, 4 vựa thu mua hải sản, 3

hộ bán lẻ và 1 nhà máy sơ chế hải sản cũng được phỏng vấn để tìm hiểu kênh phân phối và tính toán giá trị tăng thêm của từng tác nhân. Phương pháp thu thập số liệu là dựa vào phân phối dòng chảy sản phẩm để thu thập các tác nhân trong chuỗi giá trị.

Phương pháp xử lý số liệu gồm: thống kê mô tả được sử dụng với các giá trị trung bình, tần suất, giá trị phần trăm. Bên cạnh đó, việc sử dụng phương pháp phân tích chuỗi giá trị theo Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức - GTZ (2007) cũng được dùng phân tích kênh phân phối của sản phẩm khai thác và tính toán giá trị tăng thêm của từng tác nhân.

Phương pháp tính toán các chỉ tiêu lợi nhuận - chi phí của các tác nhân cho từng loài trong chuỗi bằng công thức tính:

- Giá trị gia tăng (GTGT) của vựa, bán lẻ và cơ sở sơ chế = giá bán ra - giá mua vào
- Giá trị gia tăng của ngư dân (GTGT) = giá bán ra - chi phí khai thác.
- GTGT thuần (lợi nhuận) = GTGT - chi phí tăng thêm.
- Chi phí khai thác của ngư dân = chi phí cố định + chi phí biến đổi
- Chi phí tăng thêm của vựa, cơ sở sơ chế bao gồm các khoản chi phí vận chuyển, bảo quản, nhân công và các loại thuế và phí.
- Tổng lợi nhuận của một tác nhân trong năm = GTGT thuần x sản lượng.

3 KẾT QUẢ THẢO LUẬN

3.1 Hiện trạng về khai thác hải sản Bạc Liêu

Theo Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Bạc Liêu (2016) thì số lượng tàu khai thác hải sản của tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2013 - 2016 có xu hướng giảm từ 1.234 chiếc (năm 2013) xuống còn 1.147 chiếc (năm 2016). Trong đó, số lượng tàu khai thác hải sản có công suất nhỏ hơn 90 CV năm 2013 là 714 chiếc, và đến năm 2016 chỉ còn 607 chiếc (giảm 18,1%). Nguyên nhân chủ yếu là do địa phương hạn chế khai thác ven bờ và khuyến khích phát triển khai thác xa bờ nên một số ngư dân có xu hướng chuyển sang khai thác xa bờ và đóng tàu với công suất lớn hơn 90 CV. Do đó, số lượng tàu khai thác hải sản có công suất lớn hơn 90 CV tăng 9,5% trong giai đoạn từ năm 2013 đến 2016.

Sản lượng khai thác thủy hải sản của tỉnh Bạc Liêu cũng có xu hướng tăng từ năm 2013 là 99.000 tấn, và tăng lên 108.276 tấn vào năm 2016, trong đó sản lượng khai thác vùng ven bờ năm 2016 là 10.828 tấn (Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Bạc Liêu, 2016).

Bảng 1: Cơ cấu đội tàu của tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2013 - 2016

Nội dung	Đơn vị	2013	2014	2015	2016
Tổng số tàu	Chiếc	1.234	1.254	1.223	1.147
Cơ cấu theo công suất					
+ <90 CV	Chiếc	741	733	703	607
+ >90 CV	Chiếc	493	521	502	540
Cơ cấu theo loại nghề					
+ Nghề lưới rê	Chiếc	731	747	739	661
+ Lưới kéo đơn	Chiếc	282	276	266	257
+ Lưới kéo đôi	Chiếc	164	164	153	150
+ Thu mua, vận chuyển	Chiếc	30	31	25	38
+ Nghề câu mực, câu kiền	Chiếc	20	29	34	35
+ Nghề te, xiệp	Chiếc	7	7	6	6

Nguồn: Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Bạc Liêu, 2016

Nghề lưới rê của tỉnh Bạc Liêu năm 2013 có số lượng tàu là 731 chiếc, chiếm 59,2% số lượng tàu khai thác thủy sản của tỉnh. Nhưng đến năm 2016, số lượng tàu lưới rê giảm chỉ còn 661 chiếc, trong đó số lượng tàu lưới rê có công suất dưới 90 CV là 432 chiếc, chiếm khoảng 65,3% số lượng tàu lưới rê của tỉnh và chiếm 71,2% tổng số lượng tàu có công suất nhỏ hơn 90 CV. Điều này cho thấy, nghề lưới rê ven bờ (<90 CV) còn chiếm tỉ lệ lớn và gây áp lực khai thác cho vùng ven bờ tỉnh Bạc Liêu (Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Bạc Liêu, 2016).

3.2 Khía cạnh kỹ thuật của nghề lưới rê ven bờ

Kết quả khảo sát 30 chủ tàu khai thác lưới rê cho thấy, số lao động tham gia khai thác trung bình là 6,0±1,2 người/tàu, trong đó lao động trong gia đình chiếm 33,3% và lao động thuê chiếm 66,7% tổng số lao động trên tàu. Trọng tải của tàu lưới rê khai thác ven bờ ở Bạc Liêu là 7,9±3,6 tấn và công suất là 47,2±17,2 CV/tàu. So sánh với tỉnh Sóc Trăng vào

năm 2010 có trọng tải tàu và công suất lần lượt là 7,1 tấn và 38,1 CV (Nguyễn Thanh Long, 2010) thì nghề lưới rê ven bờ tỉnh Bạc Liêu có quy mô lớn hơn ở tỉnh Sóc Trăng. Chiều dài trung bình của lưới là 5.918±2.322 m, và chiều cao trung bình là 4,5±3,8 m. Sản lượng lưới rê phụ thuộc vào chiều dài lưới, lưới càng dài thì sản lượng càng cao nhưng nó phụ thuộc vào sức chứa của tàu và vốn đầu tư của ngư dân. Kích thước mắt lưới trung bình 65,1±20,5 mm, dao động từ 45 mm đến 85 mm và phù hợp với quy định của Nhà nước nhằm làm giảm ảnh hưởng đến nguồn lợi thủy hải sản ven bờ. Ngư trường khai thác của nghề lưới rê ven bờ ở Bạc Liêu chủ yếu tập trung ở vùng ven biển của tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau, Sóc Trăng thuộc ngư trường Đông Nam Bộ. Thời gian khai thác mỗi chuyến biển của ngư dân khai thác lưới rê ven bờ tỉnh Bạc Liêu là 6,1±4,4 ngày/chuyến, mỗi tháng khai thác từ 4 đến 5 chuyến biển. Thời gian khai thác của ngư dân là 9,5±2,3 tháng/năm, tập trung nhất từ tháng 12 đến tháng 5 dương lịch năm sau, đây là mùa vụ khai thác được sản lượng cao và thời tiết thuận lợi cho khai thác thủy sản.

Bảng 2: Sản lượng và giá bán phân theo loài cá chủ yếu khai thác được (n = 30)

Tên loài	Sản lượng (kg/chuyến)	Tỉ lệ (%)	Giá bán (1.000 đồng/kg)
Cá đù	65,60±120,45	12,85	37,37±6,29
Cá lưới trâu	47,47±191,17	9,30	48,75±30,92
Cá thu	46,83±107,73	9,17	77,50±53,24
Mực	41,43±118,17	8,12	74,55±14,40
Cá chét	39,03±51,62	7,64	70,06±58,37
Cá khoai	27,83±37,43	5,45	51,64±10,57
Tôm	17,63±30,46	3,45	228,84±86,56
Cá bớp	4,17±22,82	0,82	100±0
Cá ba thú	3,17±12,49	0,62	28,50±16,26

Sản lượng khai thác trung bình của nghề lưới rê ven bờ ở Bạc Liêu là 510±756 kg/chuyến, trong đó sản lượng cao nhất đạt 4.000 kg/chuyến và thấp nhất là 60 kg/chuyến. Sản lượng khai thác của nghề lưới rê ở tỉnh Sóc Trăng là 353 kg/chuyến (Nguyễn Thanh Long và Nguyễn Thanh Phương, 2010).

Trong khi đó, sản lượng khai thác thủy sản nghề lưới rê có công suất từ 20-90 CV của toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 100 kg/chuyến (Nguyễn Trung Vẹn và ctv., 2013). Nghề lưới rê ven bờ khai thác được thành phần loài cá tôm đa dạng. Cụ thể, loài cá đù chiếm sản lượng khai thác lớn nhất trong

tổng sản lượng khai thác, đạt 65,60±120,45 kg/chuyến, chiếm 12,85% tổng sản lượng/chuyến, cá lười trâu có sản lượng bình quân 47,47 kg/chuyến, chiếm 9,30%, tiếp đến là cá thu có sản lượng 46,83 kg/chuyến chiếm 9,17% trong tổng sản lượng khai thác. Các loài có sản lượng thấp là cá bớp (4,17±22,82 kg/chuyến) và cá đồng với sản lượng là 1,50±8,22 kg/chuyến. Bên cạnh các loài có giá trị kinh tế, sản lượng cá tạp cũng chiếm sản lượng rất cao, đạt 144,83 kg/chuyến, chiếm 28,36% sản lượng, chủ yếu gồm cá bè, cá môi, cá liệt.

Kết quả Bảng 2 cho thấy, thành phần loài với giá bán giữa các loài chênh lệch nhau rất lớn. Tuy nhiên, những loài có giá bán cao không phải là những loài sản lượng nhiều, trong khi cá đù và cá lười trâu là hai loài có sản lượng rất lớn nhưng giá bán chỉ 37,4 ngàn đồng/kg và 48,6 ngàn đồng/kg. Ngoài ra, cá tạp có sản lượng rất lớn, chiếm 28,4% sản lượng nhưng giá ở mức rất thấp là 6,5±4,3 ngàn đồng/kg nên không hiệu quả. So với nghiên cứu của Nguyễn Thanh Long (2016), nghề lưới rê ven bờ có sản lượng cá tạp thấp hơn (khoảng 14%) so với nghề lưới kéo ven bờ.

3.3 Khía cạnh tài chính của nghề lưới rê ven bờ tại Bạc Liêu

Chi phí đầu tư cho hoạt động khai thác ven bờ được tính khấu hao trung bình là 289±156 triệu đồng/năm. Trong đó, chi phí đầu tư cho vỏ tàu chiếm tỉ trọng cao nhất (42,5%), tiếp đến là chi cho ngư cụ và máy tàu (32,4% và 21,8%). Ngoài ra, các thiết bị hỗ trợ khai thác thủy sản được trang bị trên tàu nhưng chiếm tỉ lệ thấp (0,9-2,4%). Chi phí đầu

tư cho máy định vị khoảng 6,8 triệu đồng/năm và bộ đàm là 2,7 triệu đồng/năm.

Bảng 3: Các khoản chi phí đầu tư ban đầu được tính khấu hao

Nội dung	Giá trị (triệu đồng/năm)	Tỉ lệ (%)
Vỏ tàu	123,2±75,6	42,5
Ngư cụ	93,9±84,2	32,4
Máy tàu	63,2±34,3	21,8
Máy định vị	6,9±2,2	2,4
Bộ đàm	2,7±1,5	0,9
Chi phí khấu hao	289,9±156,7	100

Nghề lưới rê ven bờ có chi phí cố định được cho mỗi chuyến biển trung bình là 2,86±3,2 triệu đồng/chuyến và 84,2±78,7 triệu đồng/năm. Trong cơ cấu chi phí cố định thì chi phí khấu hao cho ngư cụ là cao nhất (2,4 triệu đồng/chuyến).

Chi phí biến đổi bình quân của nghề khai thác lưới rê ven bờ là 15,47 triệu đồng/chuyến, tương ứng với mức 337,16 triệu đồng/năm. Kết quả nghiên cứu này cao hơn gấp 2 lần so với nghiên cứu của Nguyễn Thanh Long và Nguyễn Thanh Phương (2010) tại Sóc Trăng với chi phí biến đổi là 148,9 triệu đồng/năm. Trong cơ cấu chi phí biến đổi của nghề lưới rê ở Bạc Liêu thì chi phí nhân công chiếm tỉ trọng cao nhất (48,87%), tiếp đến là chi phí dầu (20,56%) và chi phí sửa chữa (14,09%). Đối với chi phí nhân công, có nhiều hình thức phân chia như chia theo sản phẩm khai thác là phổ biến nhất với tỉ lệ chia theo chủ tàu 60% còn nhân công là 40% (chiếm 30% số hộ khảo sát).

Bảng 4: Chi phí và cơ cấu chi phí biến đổi của nghề lưới rê ven bờ

Nội dung	Giá trị (triệu đồng/chuyến)	Tỉ lệ (%)	Giá trị (triệu đồng/năm)
Chi phí nhân công	7,56±11,08	48,87	152,71±176,65
Dầu	3,18±3,19	20,56	91,46±46,23
Chi phí sửa chữa	2,18±2,20	14,09	59,40±47,07
Lương thực	1,59±1,35	10,28	50,14±38,28
Nước đá	0,67±1,02	4,33	17,01±14,52
Nhớt	0,22±0,35	1,42	4,20±6,82
Muối	0,06±0,28	0,39	2±5,76
Phí bảo hiểm	0,01±0,01	0,06	0,24±0,58
Tổng chi phí biến đổi	15,47±16,81	100	337,16±231,56

Bảng 5: Hiệu quả tài chính của nghề lưới rê ven bờ

Nội dung	Giá trị/chuyến	Giá trị/năm
Tổng chi phí (triệu đồng)	18,33±18,19	461,32±250,97
Doanh thu (triệu đồng)	28,69±32,16	755±510,52
Lợi nhuận (triệu đồng)	10,36±16,91	293,68±345,08
Tỉ suất lợi nhuận trên tổng chi phí (lần)	0,75±0,96	0,75±0,96
Tỉ lệ phần trăm ngư dân có lời (%)	83,33	

Tổng chi phí cho mỗi chuyến biển là 18,33±18,19 triệu đồng với doanh thu trung bình là

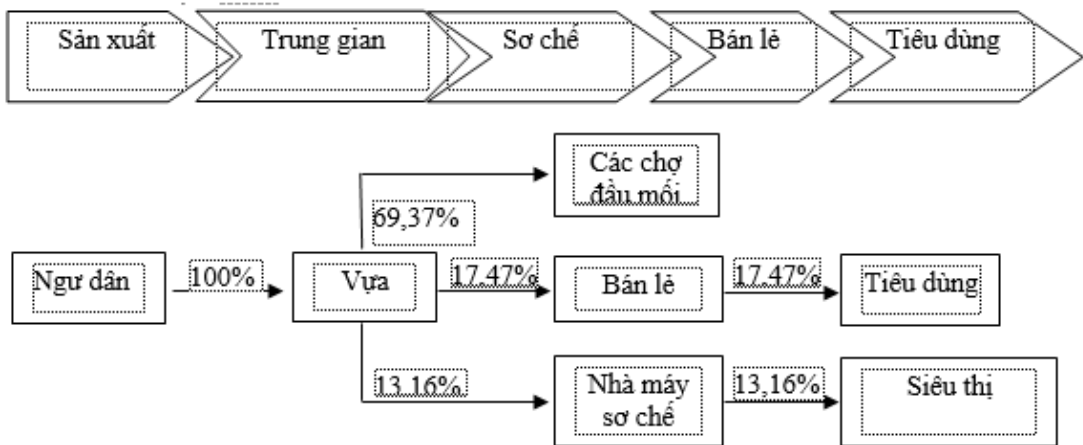
28,69±32,16 triệu đồng/chuyến. Do hoạt động khai thác lưới rê ven bờ của ngư dân trung bình từ 2 đến

5 ngày/chuyến nên doanh thu mỗi chuyến ở mức khá cao. Lợi nhuận thu được mỗi chuyến của ngư dân là $10,36 \pm 16,91$ triệu đồng/chuyến tương ứng với $293,68 \pm 345,08$ triệu đồng/năm. Tỷ suất lợi nhuận bình quân là 0,75 lần và số hộ khai thác có lời là 83,33%. Điều đó cho thấy, hoạt động khai thác lưới rê ven bờ ở Bạc Liêu đạt được hiệu quả khá tốt so với hoạt động khai thác của nghề lưới rê ven bờ của toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Nguyễn Trung Vẹn và ctv., 2013).

3.4 Kênh phân phối sản phẩm khai thác của tàu lưới rê ven bờ

3.4.1 Sơ đồ kênh phân phối sản phẩm khai thác của nghề lưới rê ven bờ

Sản phẩm khai thác của nghề lưới rê ven bờ chủ yếu được phân phối qua ba kênh chính và được trình bày như Hình 1.



Hình 1: Kênh phân phối sản phẩm khai thác của nghề lưới rê ven bờ tại Bạc Liêu

Kênh 1: Ngư dân → Vựa → Chợ đầu mối

Kênh phân phối này có 100% sản lượng ngư dân khai thác lưới rê ven bờ bán cho vựa thu mua, sau đó vựa thu mua vận chuyển đến chợ đầu mối ở thành phố Hồ Chí Minh chiếm 69,37% sản lượng.

Kênh 2: Ngư dân → Vựa → Người bán lẻ → Người tiêu dùng

Đối với kênh này thì vựa thu mua sẽ phân phối lại cho người bán lẻ (17,47% sản lượng) và sản lượng này sẽ bán lại toàn bộ cho người tiêu dùng tại địa phương. Điều đó cho thấy, kênh này để phục vụ cho người tiêu dùng với sản phẩm tươi sống chưa qua chế biến hoặc sơ chế.

Kênh 3: Ngư dân → Vựa → Nhà máy sơ chế → Các siêu thị và người bán khác

Trong kênh này, vựa thu mua bán lại cho nhà máy chế biến với tỉ lệ là 13,16% sản lượng để sơ chế và sau đó là phân phối đến các siêu thị để bán cho người tiêu dùng.

Kênh phân phối này cho thấy, vai trò của vựa thu mua rất quan trọng vì tác nhân này mua 100% sản lượng của ngư dân khai thác và sau đó phân phối lại cho các tác nhân khác để phân phối đến cho người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh.

3.4.2 Phân tích giá trị gia tăng của các tác nhân trong kênh phân phối

Nghề lưới rê ven bờ do khai thác được nhiều thành phần loài với giá bán và sản lượng khác nhau, nên nghiên cứu đã chọn ra bốn loài có tỉ lệ sản lượng cao nhất là cá đù, cá lười trâu, cá thu và mực để xem xét phân phối lợi ích giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị. Bên cạnh đó, kênh phân phối quan trọng nhất của nghề lưới rê ven bờ là *Ngư dân* → *Vựa* → *Chợ đầu mối* được lựa chọn tính toán giá trị tăng thêm của các tác nhân vì 100% sản lượng khai thác được ngư dân bán cho vựa thu mua và vựa thu mua bán cho chợ đầu mối 69,37% sản lượng. Đồng thời, bốn loài (cá đù, cá lười trâu, cá thu và mực) đều được phân phối qua kênh phân phối lựa chọn phân tích.

Ngư dân: Kết quả phân tích cho thấy, chi phí cho hoạt động khai thác hay giá thành của sản phẩm khai thác của ngư dân là 35.914 đồng/kg. Tổng lợi nhuận cho 1 kg đối với cá thu cho toàn chuỗi là cao nhất (54.586 đồng/kg) và thấp nhất là cá đù (9.416 đồng/kg). Ở kênh này, GTGT thuần mà ngư dân tạo ra đối với cá đù là thấp nhất (1.456 đồng/kg), mặc dù đây là loài chiếm sản lượng cao nhất nhưng giá bán khá thấp (37.370 đồng/kg) nên khai thác loài này hiệu quả chưa cao. Trong khi đó, GTGT đối với cá thu là lớn nhất (41.586 đồng/kg) và nhận được 84,15% tổng giá trị toàn chuỗi. Điều đó cho thấy, cá thu là sản phẩm có giá trị kinh tế cao và có vai trò

quan trọng giúp làm tăng lợi nhuận của ngư dân trong hoạt động khai thác.

Vựa: Vựa là nơi phân phối cho các chợ đầu mối các sản phẩm cá đù, cá lười trâu, cá thu và mực với giá bán lần lượt là 45.333 đồng/kg, 59.500 đồng/kg, 90.000 đồng/kg và 88.000 đồng/kg. Vựa phải chịu thêm các khoản chi phí tăng thêm như chi phí vận

chuyển, bảo quản, nhân công và các loại thuế và phí. Chi phí trung bình tăng thêm của vựa là 4.667 đồng/kg. Sau khi trừ chi phí tăng thêm thì có thể thấy lợi nhuận của vựa đối với mực đạt cao nhất, trung bình 8.783 đồng/kg. Kế tiếp, GTGT đối với cá thu là 7.833 đồng/kg. Lợi nhuận nhận được từ cá đù là thấp nhất (7.960 đồng/kg) và nhận được 69,34% tổng GTGT của toàn chuỗi.

Bảng 6: Phân tích giá trị gia tăng của các tác nhân trong kênh phân phối sản phẩm

Thông tin	Ngư dân	Vựa	Tổng
1. Cá đù			
Giá bán (đồng/kg)	37.370	45.333	
Chi phí mua/sản xuất (đồng/kg)	35.914	37.370	
GTGT (đồng/kg)	1.456	7.960	9.416
% giá trị tăng thêm (%)	15,46	84,54	
Chi phí tăng thêm (đồng/kg)	0	4.667	
GTGT thuần (đồng/kg)	1.456	3.293	4.749
% GTGT thuần (%)	30,66	69,34	
Sản lượng (kg/năm)	2.013	55.000	
Lợi nhuận/năm (triệu đồng)	2,93	181,12	184,05
% lợi nhuận/tác nhân (%)	1,60	98,40	
2. Cá lười trâu			
Giá bán (đồng/kg)	48.750	59.500	
Chi phí mua/sản xuất (đồng/kg)	35.914	48.750	
GTGT (đồng/kg)	12.836	10.750	23.586
% giá trị tăng thêm (%)	54,42	45,58	
Chi phí tăng thêm (đồng/kg)	0	4.667	
GTGT thuần (đồng/kg)	12.836	6.083	18.919
% GTGT thuần (%)	67,85	32,15	
Sản lượng (kg/năm)	516,20	22.800	
Lợi nhuận/năm (triệu đồng)	6,63	138,70	145,33
% lợi nhuận/tác nhân (%)	4,56	95,44	
3. Cá thu			
Giá bán (đồng/kg)	77.500	90.000	
Chi phí mua/sản xuất (đồng/kg)	35.914	77.500	
GTGT (đồng/kg)	41.586	12.500	54.086
% giá trị tăng thêm (%)	76,89	23,11	
Chi phí tăng thêm (đồng/kg)	0	4.667	
GTGT thuần (đồng/kg)	41.586	7.833	49.419
% GTGT thuần (%)	84,15	15,85	
Sản lượng (kg/năm)	1.079,7	15.000	
Lợi nhuận/năm (triệu đồng)	44,90	117,50	162,40
% lợi nhuận/tác nhân (%)	27,65	72,35	
4. Mực			
Giá bán (đồng/kg)	74.550	88.000	
Chi phí mua/sản xuất (đồng/kg)	35.914	74.550	
GTGT (đồng/kg)	38.636	13.450	52.086
% giá trị tăng thêm (%)	74,18	25,82	
Chi phí tăng thêm (đồng/kg)	0	4.667	
GTGT thuần (đồng/kg)	38.636	8.783	47.419
% GTGT thuần (%)	81,48	18,52	
Sản lượng (kg/năm)	718,23	9.300	
Lợi nhuận/năm (triệu đồng)	27,75	81,68	109,43
% lợi nhuận/tác nhân (%)	25,36	74,64	

Từ GTGT thuần của các tác nhân, có thể thấy được lợi nhuận của ngư dân chiếm phần lớn trong tổng GTGT. Tuy nhiên, do ngư dân khai thác với sản lượng hàng năm thấp và chu kỳ sản xuất dài nên lợi nhuận nhận được trong năm là rất thấp và ngư dân là đối tượng chịu nhiều rủi ro trong hoạt động khai thác.

Kênh phân phối sản phẩm khai thác của nghề lưới rê ven bờ ở Bạc Liêu có nhiều điểm tương đồng với kênh phân phối cá ngừ sọc dựa nghiên cứu ở Khánh Hòa của Phan Lê Diễm Hằng và Nguyễn Ngọc Duy (2013).

3.5 Những thuận lợi và khó khăn của nghề lưới rê ven bờ

Nghề lưới rê đơn giản và dễ làm, người dân chỉ cần bỏ ra công sức để thu lời. Ngư dân có nhiều kinh

Bảng 7: Những thuận lợi và khó khăn của nghề lưới rê ven bờ

Thuận lợi	Tỉ lệ (%)	Khó khăn	Tỉ lệ (%)
Dễ làm, không đòi hỏi kỹ thuật cao	32,69	Chi phí ngư cụ cao	35,71
Kinh nghiệm lâu năm	28,85	Sản lượng không ổn định	26,79
Lợi nhuận cao hơn các nghề khác	25,0	Thời tiết thất thường	17,86
Được vừa đầu tư vốn	13,46	Bị vừa ép giá	14,29
		Thiếu vốn	5,35

Đề giải quyết những vấn đề còn tồn tại của nghề lưới rê ven bờ, cơ quan quản lý tại địa phương và cả ngư dân cần có những giải pháp thiết thực. Một trong các giải pháp được ngư dân đề xuất là cho vay lãi suất thấp để có thể hỗ trợ vốn sản xuất (39,47%). Cần tổ chức, thành lập các nhóm liên kết ngư dân để chia sẻ kinh nghiệm khai thác (26,32%) giúp tạo điều kiện để ngư dân trao đổi, học hỏi và rút ra được kinh nghiệm lẫn nhau. Ngoài ra, ngư dân cũng mong muốn được Nhà nước bình ổn giá xăng dầu, có chính sách hỗ trợ giá dầu cho ngư dân để ổn định chi phí khai thác.

4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

4.1 Kết luận

Mỗi chuyến biển nghề lưới rê ven bờ đạt sản lượng 510,7 kg, với chi phí hoạt động 18,33 triệu đồng và mang về lợi nhuận bình quân 10,36 triệu đồng và tỉ suất lợi nhuận là 0,75 lần. Kênh phân phối quan trọng nhất của sản phẩm khai thác của nghề lưới rê ven bờ là *Ngư dân* → *Vừa* → *Chợ đầu mối*. Việc phân phối lợi ích (GTGT thuần) của các tác nhân trong chuỗi giá trị chưa hợp lý, sự chênh lệch này còn khá lớn và vừa thu mua chiếm tỉ lệ cao trong toàn chuỗi. Ngư dân khai thác hải sản bằng nghề lưới rê gặp khó khăn chủ yếu về thiếu vốn và giá bán sản phẩm khai thác chưa ổn định.

nghiem giúp ngư dân có thể xử lý tốt những tình huống xảy ra trong quá trình khai thác, ứng phó kịp thời với diễn biến thời tiết, đảm bảo an toàn khai thác. Ngoài ra, nghề lưới rê ven bờ mang lại lợi nhuận cao, giúp ổn định đời sống ngư dân.

Bên cạnh những thuận lợi, nghề lưới rê ven bờ ở Bạc Liêu cũng gặp nhiều khó khăn như chi phí ngư cụ cao, thời gian sử dụng ngắn, lưới thường xuyên bị rách, nên việc sửa chữa và thay lưới chiếm chi phí rất cao. Thời tiết thất thường cùng sản lượng không ổn định, có xu hướng suy giảm đang là khó khăn lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng khai thác và thu nhập của ngư dân. Ngoài ra, một bộ phận ngư dân gặp khó khăn về vốn đầu tư ban đầu, thường nhờ vào sự hỗ trợ vốn từ vừa thu mua nên dẫn đến bị động trong việc bán sản phẩm khai thác và bị ép giá.

4.2 Đề xuất

Giữa các tác nhân trong kênh phân phối cần có giải pháp tăng cường hợp tác như chia sẻ thông tin nhu cầu trên thị trường để nghề lưới rê phát triển ổn định.

Cần nghiên cứu kênh phân phối theo kích cỡ và loài cá để có được thông tin về chuỗi giá trị sản phẩm đầy đủ và cụ thể hơn.

LỜI CẢM ƠN

Nhóm nghiên cứu xin chân thành cảm ơn sự tài trợ của Dự án nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ VN14-P6 bằng nguồn vốn vay ODA từ chính phủ Nhật Bản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Bạc Liêu, 2014. Số 25/CCKT ngày 25/12/2014. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản năm 2014 và Phương hướng, nhiệm vụ năm 2015. 13 trang.

Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Bạc Liêu, 2015. Số 21/CCKT ngày 28/12/2015. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản năm 2015 và Phương hướng, nhiệm vụ năm 2016. 16 trang.

Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Bạc Liêu, 2016. Số 28/CCKT ngày 18/12/2016. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ khai thác và

- bảo vệ nguồn lợi thủy sản năm 2016 và Phương hướng, nhiệm vụ năm 2017. 15 trang.
- Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức - GTZ, 2007. Cẩm nang Valuelinks. Phương pháp luận để thúc đẩy chuỗi giá trị. Xuất bản lần thứ nhất. 277 trang.
- Hồng Văn Thương, Hà Phước Hùng và Hồng Thị Hải Yến, 2014. Hiện trạng khai thác và quản lý nguồn lợi hải sản tỉnh Bạc Liêu. Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Phần Nông nghiệp, Thủy sản và Công nghệ sinh học. 30: 37-44.
- Nguyễn Thanh Long, 2013. Khảo sát hiệu quả kỹ thuật và tài chính của nghề lưới rê ba lớp ở tỉnh Bạc Liêu. Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 29: 104-108.
- Nguyễn Thanh Long và Nguyễn Thanh Phương, 2010. Phân tích khía cạnh kinh tế và kỹ thuật của các nghề khai thác thủy sản chủ yếu ở Sóc Trăng. Tạp chí khoa học Đại học Cần thơ, 2010. 14b: 354-366.
- Nguyễn Thanh Long, 2016. Nghiên cứu hoạt động khai thác của nghề lưới kéo đơn ven bờ và xa bờ ở tỉnh Bạc Liêu. Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Phần Nông nghiệp, Thủy sản và Công nghệ sinh học. 45: 112-118.
- Nguyễn Trung Vẹn, Lê Xuân Sinh và Đặng Thị Phương, 2013. Phân tích hiệu quả khai thác hải sản ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tuyển tập Hội nghị Khoa học trẻ ngành thủy sản toàn quốc lần thứ IV. Hội nghị khoa học trẻ ngành thủy sản toàn quốc lần thứ IV, 6-7/6/2013, thành phố Hồ Chí Minh. Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh, 661-169.
- Phan Lê Diễm Hằng, Nguyễn Ngọc Duy, 2013. Tiếp cận chuỗi giá trị nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh cho sản phẩm thủy sản khai thác – trường hợp mặt hàng cá ngừ sọc dưa tại Khánh Hòa. Tạp chí khoa học – Công nghệ Thủy sản. 4: 107 – 112.